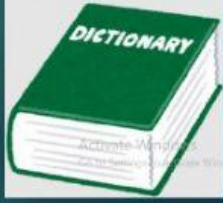


1. Chọn nghĩa đúng của các từ tiếng Nhật sau

3	いす <u>isu</u>		5	
2	かばん <u>kaban</u>		4	
1	とけい <u>tokei</u>		6	

じしよ <u>ji sho</u>			
えんぴつ <u>En pi tsu</u>			
つくえ <u>tsu-ku-e</u>			

ほん
hon

けしごむ
ke shi go mu




2. Sắp xếp hội thoại theo trật tự đúng

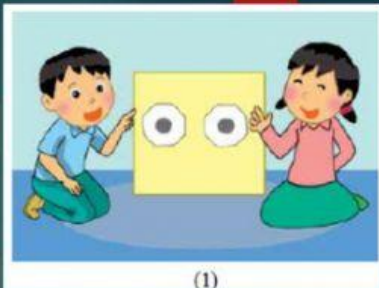
A:

B:

A:

B:

A:



(1)

これは なんですか。
これはめですか。
ああ、そうですか。

これは えんぴつです。
いいえ、めではありません。